

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2025/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 1307/TTr-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2025 và Tờ trình số 1875/TTr-SYT ngày 22 tháng 5 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 127/BC-STP ngày 08 tháng 4 năm 2025, Công văn số 800/STP-XDKTr&PBPL ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 931/STP-XDKTr&PBPL ngày 20 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Ký hiệu: QCDP 01/2025/KT).

Điều 2. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Kon Tum; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2025/KT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Kon Tum Province*

LỜI NÓI ĐẦU

QCĐP 01:2025/KT do Sở Y tế, Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Kon Tum biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; các cơ quan quản lý Nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát trên địa bàn tỉnh Kon Tum; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt* là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. *Thông số cảm quan* là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>b. Thông số cảm quan và hóa học</i>			
3	Asen (Arsenic) (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
9	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
<i>b. Thông số hóa học</i>			
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
11	Bari (Ba)	mg/L	0,7
12	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
15	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
16	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 (hoặc 300)
17	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
19	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
20	Fluora (Fluoride) (F ⁻)	mg/l	1,5
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
22	Mangan (Mn)	mg/l	0,1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
23	Natri (Na)	mg/l	200
24	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
25	Nikel (Ni)	mg/l	0,07
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
28	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
29	Seleni (Se)	mg/L	0,01
30	Sunphat (Sulfat) (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	250
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
32	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	1000
33	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	0,05
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>			
34	Etylbenzen (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	300
35	Styren (C_8H_8)	$\mu\text{g/L}$	20
36	Toluen (C_7H_8)	$\mu\text{g/L}$	700
37	Xylen (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	500
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			
38	Acrylamide ($\text{C}_3\text{H}_5\text{NO}$)	$\mu\text{g/L}$	0,5
<i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
39	Bromodichloromethane (CHBrCl_2)	$\mu\text{g/L}$	60
40	Chloroform (CHCl_3)	$\mu\text{g/L}$	300
41	Dibromochloromethane (CHBr_2Cl)	$\mu\text{g/L}$	100
42	Dichloroacetonitrile ($\text{C}_2\text{HCl}_2\text{N}$)	$\mu\text{g/L}$	20
43	Acid Dichloroacetic ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2\text{O}_2$)	$\mu\text{g/L}$	50
<i>c. Thông số nhiễm xạ</i>			
44	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
45	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước dưới đất.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của

mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức: $C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$.

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thí nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm 5.1 khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm 5.2 khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong các trường hợp sau đây:

4.1. Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

4.2. Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

4.3. Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

4.4. Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4.5. Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ:

5.1. Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 01 lần/01 tháng.

5.2. Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 01 lần/06 tháng.

6. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng và vị trí lấy mẫu mỗi lần thử nghiệm:

1.1. Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.

1.2. Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

3. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Ngoài các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này, chấp nhận kết quả từ các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước sạch đáp ứng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

1.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

1.2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

1.3. Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

1.4. Xây dựng kế hoạch, đảm bảo nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (*trong ngân sách hằng năm*) cho việc kiểm tra giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

1.5. Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất của đơn vị cấp nước trên địa bàn và các đơn vị có liên quan, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tại địa phương.

1.6. Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Căn cứ vào trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố: Căn cứ trách nhiệm quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

1.7. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Y tế cân đối trong dự toán chi sự nghiệp y tế đã giao hằng năm cho ngành theo phân cấp để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch định kỳ hằng năm và đột xuất theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn đầu tư để thực hiện các dự án đầu tư có liên quan theo quy định nếu có.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

3.1. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3.2. Phối hợp với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chất lượng nước sinh hoạt trong sản xuất, lưu thông trên thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

4.1. Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

4.2. Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch nông thôn theo quy định.

4.3. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại nông thôn theo quy định tại Quy chuẩn này.

5. Sở Xây dựng

5.1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5.2. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố/Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai thực hiện quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh theo quy định.

7. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh

Các đơn vị cấp nước căn cứ trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.